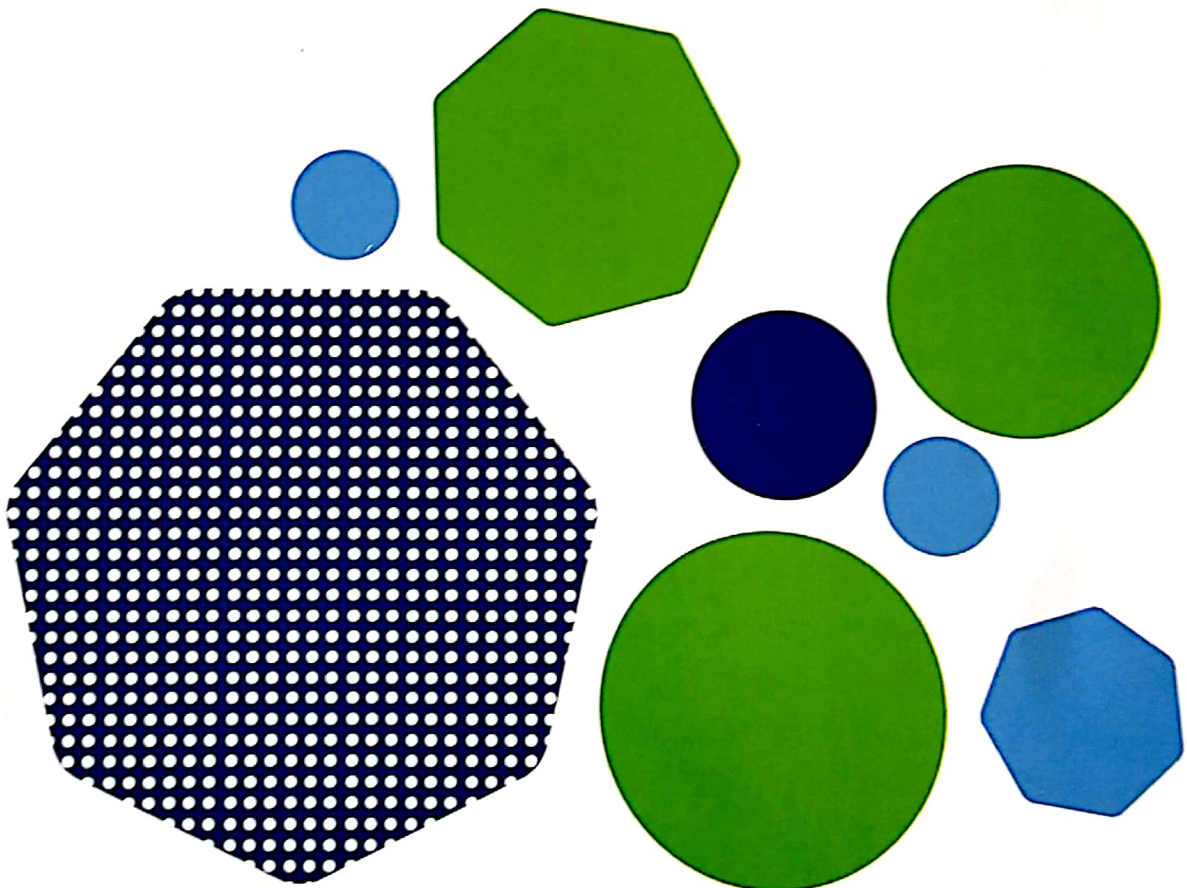


**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP SÔNG CON
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020**



An independent member of UHY International

Helping you prosper

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP SÔNG CON
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020

Nghệ An, tháng 03 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sông Con (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bá Quý	Chủ tịch
Ông Võ Hồng Điềm	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Mão	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Võ Hồng Điềm	Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Mão	Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Đào	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trần Thị Lan Anh	Thành viên
Bà Phạm Thị Nhân	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại các văn bản sau:

- Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020, Công ty áp dụng quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.
- Từ ngày 01/01/2021, Công ty áp dụng quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2021



Võ Hồng Diễm

Số: 02.160321 /BCKT-UHY MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sông Con

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sông Con được lập ngày 16 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã được trình bày tại Thuyết minh số 10 - Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2020 số dư vay dài hạn chưa được đối chiếu, xác nhận. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh cho phần số dư này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi theo hướng với số tiền ước tính là 926.954.154 VND, dẫn đến khoản mục "Các khoản phải thu ngắn hạn" (Mã số 130) trên Bảng cân đối kế toán đang được ghi nhận quá là 926.954.154 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" được ghi nhận thiếu là 926.954.154 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sông Con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Duy Tuấn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2018-112-1

(Theo Ủy quyền số 01/2020/UQ-UHY ngày 01/01/2020 của Tổng Giám đốc)

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

- Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3337-2020-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-0N
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.631.850.069	14.963.183.512
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	706.438.681	3.428.430.149
111	1. Tiền		706.438.681	1.428.430.149
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.345.124.823	8.732.561.866
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	2.985.323.876	2.074.991.935
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		29.039.350	22.707.500
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	7.330.761.597	6.634.862.431
140	IV. Hàng tồn kho	6	5.580.286.565	2.802.191.497
141	1. Hàng tồn kho		5.580.286.565	2.802.191.497
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.728.960.945	9.655.607.789
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.532.396.996	4.691.821.566
216	6. Phải thu dài hạn khác	5	4.532.396.996	4.691.821.566
220	II. Tài sản cố định		2.829.281.308	3.292.029.208
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.829.281.308	3.292.029.208
222	- Nguyên giá		13.645.633.569	13.615.826.569
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.816.352.261)	(10.323.797.361)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	7	2.003.277.690	1.376.756.219
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.003.277.690	1.376.756.219
260	VI. Tài sản dài hạn khác		364.004.951	295.000.796
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	364.004.951	295.000.796
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		26.360.811.014	24.618.791.301

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		5.312.752.898	3.646.516.925
310	I. Nợ ngắn hạn		2.900.777.898	1.234.541.925
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	2.383.229.820	688.829.800
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	106.862.809	108.912.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	174.201.219	201.945.783
314	4. Phải trả người lao động		30.000.000	16.329.000
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14	191.741.377	200.882.669
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.742.673	17.642.673
330	II. Nợ dài hạn		2.411.975.000	2.411.975.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	2.411.975.000	2.411.975.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.048.058.116	20.972.274.376
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	21.048.058.116	20.972.274.376
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.760.000.000	20.760.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.760.000.000	20.760.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.816.000	130.816.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		157.242.116	81.458.376
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		157.242.116	81.458.376
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		26.360.811.014	24.618.791.301

Người lập biểu



Vũ Quang Đông

Kế toán trưởng



Vũ Quang Đông

Nghe An, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Vũ Hồng Điềm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	40.857.730.026	35.998.701.687
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.857.730.026	35.998.701.687
11	4. Giá vốn hàng bán	17	38.083.144.083	33.853.384.784
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.774.585.943	2.145.316.903
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	315.714.024	173.461.555
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		327.846.020	17.480.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	2.741.974.223	2.238.221.368
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.479.724	63.077.090
31	11. Thu nhập khác	20	76.695.000	34.434.037
32	12. Chi phí khác	21	7.649.426	27.716.188
40	13. Lợi nhuận khác		69.045.574	6.717.849
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		89.525.298	69.794.939
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	13.741.558	18.261.405
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		75.783.740	51.533.534
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	37	25
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		37	25

Người lập biểu

Vũ Quang Đông

Kế toán trưởng

Vũ Quang Đông

Nghệ An ngày 16 tháng 03 năm 2021



Giám đốc

Vũ Hồng Điềm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Theo phương pháp trực tiếp

MẪU SỐ B 03-DH
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2020	Năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	60.564.370.867	34.879.360.286
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(52.516.898.487)	(30.776.826.291)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(2.818.374.000)	(2.411.060.900)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(18.281.405)	(7.481.210)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	869.537.327	535.428.484
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(8.676.067.794)	(9.238.124.018)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.595.693.492)	(7.018.503.669)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(442.012.000)	(285.336.384)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	315.714.024	74.401.658
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(126.297.976)	(190.934.706)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2.721.991.468)	(7.209.438.375)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.428.430.149	10.637.868.524
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	706.438.681	3.428.430.149

Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Vũ Quang Đông

Kế toán trưởng

Vũ Quang Đông

Giám đốc



Võ Hồng Diễm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sông Con (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 472/QĐ.UBND-ĐMDN ngày 10/02/2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2900329834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 19/03/2007, thay đổi lần thứ 2 ngày 22/08/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 20.760.000.000 đồng chia thành 2.076.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2020 là 20.760.000.000 VND, chi tiết như sau:

	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
Vốn nhà nước	7.717.600.000	37,18%
Công ty CP Mía đường Sông Con	6.384.400.000	30,75%
Ông Võ Hồng Diễm	1.570.000.000	7,56%
Cổ đông khác	5.088.000.000	24,51%
Tổng	20.760.000.000	100,00%

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm; Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng cây mía; Trồng cây ăn quả; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Chế biến và bảo quản rau quả; Trồng cây cao su.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị:

Trụ sở chính

Địa chỉ:

Xóm Tân Phú, xã Tân Phú, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 538 người (tại ngày 31/12/2019 là 547 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các khoản nợ phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15 năm
- Các tài sản khác	10-40 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.8 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.9 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.10 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

2.12 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.13 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.14 . THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Năm 2020, Công ty thuộc diện được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.15 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	259.250.600	128.364.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	447.188.081	1.300.065.849
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
Tổng	706.438.681	3.428.430.149

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	2.985.323.876	2.074.991.935
- Đại lý Sỹ Nga	943.811.700	143.940.000
- UBND xã Tân Phú	850.000.000	850.000.000
- Nguyễn Thị Thủy	188.214.000	203.936.500
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cường An	-	248.268.391
- Đối tượng khác	1.003.298.176	628.847.044

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.330.761.597	6.634.862.431
Đội Đức Thịnh	209.615.510	277.304.600
Đội Tân Lương	1.072.165.050	1.026.169.100
Đội Nhất Đồng Suru	1.281.772.325	1.069.440.725
Đội Thái Yên Phong	1.270.014.803	1.127.978.353
Đội Xuân Lý	336.273.497	285.475.600
Đội Minh Phúc	155.701.400	105.057.400
Đội Tân Long	1.023.212.280	770.593.680
Đội Lập Thắng	945.553.010	807.624.110
Đội Hồ Thành	762.014.973	982.021.773
Xưởng Cao su	4.845.500	2.542.200
Phải thu khác	269.593.249	180.654.890
b) Dài hạn	4.532.396.996	4.691.821.566
Đội Đức Thịnh	129.947.200	125.872.200
Đội Tân Lương	220.772.000	214.625.700
Đội Nhất Đồng Suru	338.404.401	342.577.400
Đội Thái Yên Phong	1.486.866.950	1.513.796.200
Đội Xuân Lý	1.028.594.146	992.190.146
Đội Minh Phúc	620.330.019	660.970.520
Đội Tân Long	235.122.560	264.176.360
Đội Lập Thắng	279.396.940	264.906.940
Đội Hồ Thành	192.962.780	312.706.100

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.766.907.355	-	426.339.947	-
Công cụ, dụng cụ	116.565.333	-	107.876.000	-
Chi phí SXKD dở dang	1.320.944.893	-	1.234.206.281	-
Thành phẩm	1.728.430.143	-	173.263.942	-
Hàng hóa	647.438.841	-	860.505.327	-
Tổng	5.580.286.565	-	2.802.191.497	-

7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trồng rừng 327	300.341.996	300.341.996
Vườn ươm cao su	138.901.157	45.209.557
Xưởng sản xuất phân NPK	288.121.000	-
Hội trường Đội Lập Thắng	66.034.000	-
Hội trường Đội Minh Phúc	95.093.000	-
Chi phí làm vườn cam	1.114.786.537	1.031.204.666
Tổng	2.003.277.690	1.376.756.219

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định
- Công cụ dụng cụ xuất dùng
- Chi phí sửa chữa đường nguyên liệu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	364.004.951	295.000.796
	120.308.926	103.444.996
	119.809.525	129.078.800
	123.886.500	62.477.000

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

- Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Tân Kỳ
- Công ty CP Công Nông Nghiệp Tiến Nông
- Đối tượng khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	2.383.229.820	2.383.229.820	688.829.800	688.829.800
	17.800.000	17.800.000	198.470.000	198.470.000
	1.645.805.000	1.645.805.000	3.560.000	3.560.000
	719.624.820	719.624.820	486.799.800	486.799.800

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Ngắn hạn

- Công ty TNHH SX Chế biến và TM Thăng Lợi
- Trần Ngọc Cường
- Công ty TNHH SX TM Cường An
- Đối tượng khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	106.862.809	108.912.000
	50.000.000	50.000.000
	9.600.000	21.600.000
	29.731.209	-
	17.531.600	37.312.000

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Trong đó

- Trình bày là phải trả

	01/01/2020	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	183.684.378	375.398.926	398.624.193	160.459.111
Thuế TNDN	18.261.405	13.741.558	18.261.405	13.741.558
Thuế TNCN	-	10.045.200	10.044.650	550
Thuế nhà đất	-	61.102.672	61.102.672	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	201.945.783			174.201.219

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	191.741.377	200.882.669
- Kinh phí công đoàn	112.522.200	115.618.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	79.219.177	85.264.269

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	20.760.000.000	130.816.000	29.924.842	20.920.740.842
Lãi trong năm trước	-	-	51.533.534	51.533.534
Dư cuối năm trước	20.760.000.000	130.816.000	81.458.376	20.972.274.376
Lãi trong năm nay	-	-	75.783.740	75.783.740
Dư cuối năm nay	20.760.000.000	130.816.000	157.242.116	21.048.058.116

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	7.717.600.000	37,18	7.717.600.000	37,18
Công ty CP Mía đường Sông Con	6.384.400.000	30,75	6.384.400.000	30,75
Ông Võ Hồng Điềm	1.570.000.000	7,56	1.570.000.000	7,56
Cổ đông khác	5.088.000.000	24,51	5.088.000.000	24,51
Tổng	20.760.000.000	100,00	20.760.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.760.000.000	20.760.000.000
- Vốn góp cuối năm	20.760.000.000	20.760.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.076.000	2.076.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.076.000	2.076.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.076.000	2.076.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.076.000	2.076.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.076.000	2.076.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
16 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu cao su, phân bón, thu nghĩa vụ và hoạt động khác	40.857.730.026	35.998.701.687
Tổng	40.857.730.026	35.998.701.687
Doanh thu với các bên liên quan - Công ty CP Mía đường Sông Con	23.164.222.000	20.272.703.240
Tổng	23.164.222.000	20.272.703.240
17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn cao su, phân bón, thu nghĩa vụ và hoạt động khác	38.083.144.083	33.853.384.784
Tổng	38.083.144.083	33.853.384.784
18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	315.714.024	173.461.555
Tổng	315.714.024	173.461.555
19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên quản lý	1.444.313.523	1.423.200.600
Chi phí khấu hao TSCĐ	116.017.200	131.361.250
Thuế, phí và lệ phí	88.266.277	50.987.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.340.000	78.606.442
Chi phí bằng tiền khác	1.022.037.223	554.065.229
Tổng	2.741.974.223	2.238.221.368
20 . THU NHẬP KHÁC		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	28.000.000
Các khoản khác	76.695.000	6.434.037
Tổng	76.695.000	34.434.037

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Xử lý nợ khó đòi	-	16.533.000
Tiền phạt, lãi chậm nộp	7.649.426	6.138.188
Các khoản khác	-	5.045.000
Tổng	7.649.426	27.716.188

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Năm 2020, Công ty thuộc diện được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận trước thuế	89.525.298	69.794.939
Điều chỉnh tăng	8.628.686	21.512.086
- Chi phí không được trừ	8.628.686	21.512.086
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	98.153.984	91.307.025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.741.558	18.261.405

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	75.783.740	51.533.534
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	75.783.740	51.533.534
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.076.000	2.076.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	25

- Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2020</u> VND	<u>Năm 2019</u> VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty CP Mía đường Sông Con	Cổ đông lớn	23.164.222.000	20.272.703.240

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2020</u> VND	<u>Năm 2019</u> VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	365.014.000	262.227.000

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

Người lập biểu

Vũ Quang Đông

Kế toán trưởng

Vũ Quang Đông

Nghệ An, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Võ Hồng Điềm

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.154.078.054	4.570.737.844	1.336.363.635	1.554.647.036	13.615.826.569
Số tăng trong năm	29.807.000	-	-	-	29.807.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	29.807.000	-	-	-	29.807.000
Số dư cuối năm	6.183.885.054	4.570.737.844	1.336.363.635	1.554.647.036	13.645.633.569
Trong đó:					
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	-	-	-	190.472.500	190.472.500
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.309.524.477	3.743.606.231	999.393.946	1.271.272.707	10.323.797.361
Số tăng trong năm	126.677.712	253.138.847	72.121.209	40.617.132	492.554.900
- Khấu hao trong năm	126.677.712	253.138.847	72.121.209	40.617.132	492.554.900
Số dư cuối năm	4.436.202.189	3.996.745.078	1.071.515.155	1.311.889.839	10.816.352.261
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.844.553.577	827.131.613	336.969.689	283.374.329	3.292.029.208
Tại ngày cuối năm	1.747.682.865	573.992.766	264.848.480	242.757.197	2.829.281.308

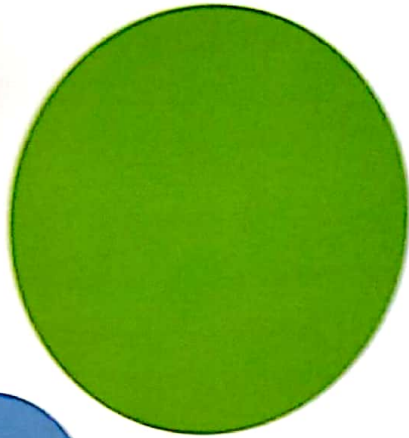
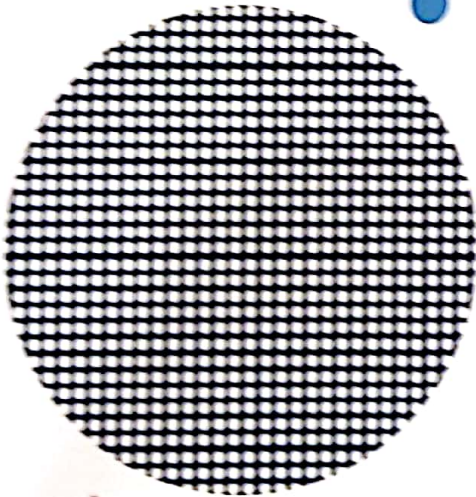
Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Vay dài hạn	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay Chương trình 327	2.411.975.000	2.411.975.000	-	-	2.411.975.000	2.411.975.000
Tổng	2.411.975.000	2.411.975.000	-	-	2.411.975.000	2.411.975.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Các khoản vay này phát sinh từ lâu thuộc diện vốn vay các chương trình dự án không lãi suất.

Số dư vay dài hạn tại ngày 31/12/2020 chưa được đối chiếu là: 2.411.975.000 đồng.



UHY Auditing and Consulting Co Ltd

www.uhy.com

